

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN 2**Tuần 29 – Đề 2****Phần 1. Bài tập trắc nghiệm****Câu 1.** Nối (theo mẫu):

10 chục	20 chục	50 chục
11 chục	12 chục	15 chục

200	500	100	110	150	120
-----	-----	-----	-----	-----	-----

(A red line connects the box '10 chục' to the circle '100').

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- * a) Số liền trước của 200 là 190 ...
- b) Số liền trước của 200 là 199 ...
- *c) Số tròn chục liền sau của 180 là 190 ...
- d) Số tròn chục liền sau của 180 là 170 ...

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Từ 100 đến 109 có bao nhiêu số khác nhau:

- | | |
|----------|----------|
| A. 8 số | B. 9 số |
| C. 10 số | D. 11 số |

Phần 2. Học sinh trình bày bài làm:**Bài 1.** Nối chữ số thích hợp để điền ô trống:

$375 < 3 \square 1 < 395$

$524 > 523 > 5 \square 5$

9

0

8

1

$2 \square 3 < 214$

$7 \square 5 > 780$

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 101 ; 102 ; 103 ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... ; 109.

b) 102 ; 203 ; 304 ; ... ; ... ; ... ; ... ; 809.

c) 123 ; 234 ; 345 ; ... ; ... ; ... ; 789.

Bài 3.

a) Viết số lớn nhất có ba chữ số khác nhau:

b) Viết số bé nhất có ba chữ số khác nhau:

Bài 4. Hãy dùng các chữ số 3 ; 4 ; 5 để viết các số đều có ba chữ số khác nhau đó vào bảng dưới đây:

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số

Viết các số ở bảng trên theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn:

b) Từ lớn đến bé:

LỜI GIẢI CHI TIẾT

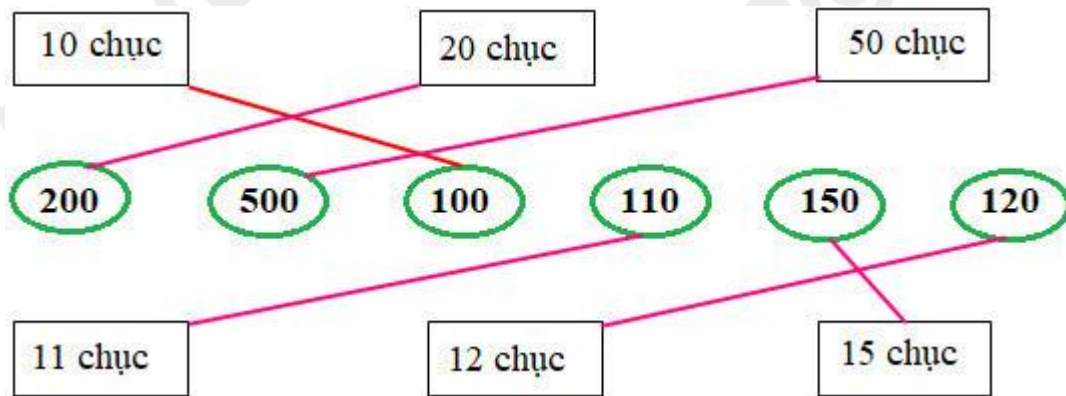
Phần 1.

Câu 1.

Phương pháp:

Áp dụng kiến thức: 10 đơn vị = 1 chục; 10 chục = 1 trăm; ...

Cách giải:



Câu 2.

Phương pháp:

Số liền trước của một số kém số đó 1 đơn vị.

Số liền sau của một số hơn số đó 1 đơn vị.

Số tròn chục là số có chữ số hàng đơn vị là 0.

Cách giải:

Số liền trước của 200 là 199.

Số tròn chục liền sau của 180 là 190.

Vậy ta có kết quả như sau:

* a) Số liền trước của 200 là 190 (S)

b) Số liền trước của 200 là 199 (Đ)

*c) Số tròn chục liền sau của 180 là 190 (Đ)

d) Số tròn chục liền sau của 180 là 170 (S)

Câu 3.

Phương pháp:

Liệt kê các số có ba chữ số từ 100 đến 109 rồi đếm xem có bao nhiêu số.

Cách giải:

Từ 100 đến 109 có các số là 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 109.

Vậy có 10 số khác nhau.

Chọn đáp án C.

Phần 2.

Bài 1.

Phương pháp:

So sánh các hàng từ trái sang phải, số nào có chữ số ở cùng hàng lớn hơn thì lớn hơn.

Cách giải:

$$375 < 3 \square 1 < 395 \qquad 524 > 523 > 5 \square 5$$

9
0
8
1

$$2 \square 3 < 214 \qquad 7 \square 5 > 780$$

Bài 2.

Phương pháp:

a) Đếm thêm 1 đơn vị rồi điền các số còn thiếu vào chỗ chấm.

b) Đếm thêm 101 đơn vị rồi điền các số còn thiếu vào chỗ chấm.

c) Đếm thêm 101 đơn vị rồi điền các số còn thiếu vào chỗ chấm.

Cách giải:

a) 101 ; 102 ; 103 ; 104 ; 105 ; 106 ; 107 ; 108 ; 109.

b) 102 ; 203 ; 304 ; 405 ; 506 ; 607 ; 708 ; 809.

c) 123 ; 234 ; 345 ; 456 ; 567 ; 678 ; 789.

Bài 3.

Phương pháp:

Dựa vào lí thuyết về số tự nhiên để viết các số theo yêu cầu đề bài.

Cách giải:

a) Viết số lớn nhất có ba chữ số khác nhau: **987**.

b) Viết số bé nhất có ba chữ số khác nhau: **102**.

Bài 4.

Phương pháp:

Khi đọc hoặc viết các số có ba chữ số, ta đọc hoặc viết theo thứ tự từ trái qua phải, tức là từ hàng trăm, hàng chục đến hàng đơn vị.

Cách giải:

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
345	3	4	5	Ba trăm bốn mươi lăm
354	3	5	4	Ba trăm năm mươi tư
435	4	3	5	Bốn trăm ba mươi lăm
453	4	5	3	Bốn trăm năm mươi ba
534	5	3	4	Năm trăm ba mươi tư

543	5	4	3	Năm trăm bốn mươi ba
-----	---	---	---	----------------------

a) Các số viết theo thứ tự từ bé đến lớn: 345 ; 354 ; 435 ; 453 ; 534 ; 543 .

b) Các số viết theo thứ tự từ lớn đến bé: 543 ; 534 ; 453 ; 435 ; 354 ; 345.